

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Chu Anh Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Minh Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Hà Văn Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Tổng Luận	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Đoàn Như Thương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Phạm Hoàng Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Luận	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Phạm Hoàng Hưng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nguyễn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tổng Luận
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc *[initials]*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

05-
TY
HUU
MT
SC
A-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.983.590.732	27.202.138.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.848.018.224	13.235.515.095
111	1. Tiền		4.848.018.224	6.441.474.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.794.040.363
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.943.320.389	6.230.829.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.845.600	5.749.979.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.154.118.001	103.607.831
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	722.356.788	377.242.119
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.043.564.569	7.199.352.001
141	1. Hàng tồn kho		6.043.564.569	7.199.352.001
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.687.550	536.441.853
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	217.736.019
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	148.687.550	318.705.834
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.485.929.894	102.154.901.850
220	II. Tài sản cố định		81.676.041.003	94.627.117.203
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	81.676.041.003	94.627.117.203
222	- Nguyên giá		205.722.266.960	205.722.266.960
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124.046.225.957)	(111.095.149.757)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.809.888.891	7.527.784.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.809.888.891	7.527.784.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.469.520.626	129.357.040.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.944.042.094	33.543.987.264
310	I. Nợ ngắn hạn		9.944.042.094	10.384.056.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.290.877.033	3.131.888.044
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	67.968.600	45.010.990
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.902.439.211	63.315
314	4. Phải trả người lao động		1.309.697.499	284.286.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	69.054.000	623.160.451
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.288.581.851	1.101.005.761
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	3.405.862.050
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.015.423.900	1.792.778.900
330	II. Nợ dài hạn		-	23.159.930.805
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	-	23.159.930.805
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.525.478.532	95.813.053.085
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	108.525.478.532	95.813.053.085
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.385.990.951	9.385.990.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.139.487.581	2.427.062.134
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.427.062.134	6.127.197.634
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		12.712.425.447	(3.700.135.500)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.469.520.626	129.357.040.349

Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu
Bắc Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2023


Thân Thị Hà
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Tổng Luận
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	100.776.577.044	66.185.968.817
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.776.577.044	66.185.968.817
11	4. Giá vốn hàng bán	20	78.262.416.374	62.792.529.952
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.514.160.670	3.393.438.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	262.560.363	524.690.150
22	7. Chi phí tài chính	22	1.182.948.482	1.733.971.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		713.127.837	1.733.971.430
25	8. Chi phí bán hàng	23	955.199.702	1.687.485.856
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.406.926.309	4.224.313.192
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.231.646.540	(3.727.641.463)
31	11. Thu nhập khác	25	31.883.600	27.505.963
32	12. Chi phí khác	26	197.082.129	-
40	13. Lợi nhuận khác		(165.198.529)	27.505.963
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.066.448.011	(3.700.135.500)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.354.022.564	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.712.425.447	(3.700.135.500)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.513	(440)



Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2023


Thân Thị Hà

Trưởng phòng Kế toán


Nguyễn Tổng Luận

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.066.448.011	(3.700.135.500)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.951.076.200	12.959.228.299
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(323.046.250)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(262.560.363)	(201.643.900)
06	- Chi phí lãi vay		713.127.837	1.733.971.430
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.468.091.685	10.468.374.079
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.753.534.207	(3.128.245.449)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.155.787.432	1.447.196.081
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.411.142.372	(345.278.145)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.717.895.756	(2.690.200.370)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(732.526.288)	(1.741.366.902)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		73.881.810	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.200.000	(775.521.600)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(782.555.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.070.451.974	3.234.957.694
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		110.407.810	214.422.981
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.889.592.190)	214.422.981
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(26.565.792.855)	(10.268.835.450)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.563.800)	(1.179.451.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.568.356.655)	(11.448.287.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.387.496.871)	(7.998.906.575)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.235.515.095	21.234.421.670
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		4.848.018.224	13.235.515.095

Hng

Thân Thị Hà



Đặng Thị Mai Hương

Thân Thị Hà

Nguyễn Tổng Luận

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 84.000.000.000 VND; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 57 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 54 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

So với năm 2021, sản lượng tiêu thụ các loại sản phẩm oxy già trung bình tăng 16,17%, giá bán bình quân sản phẩm quy về nồng độ 50% tăng 22,5%. Năm 2022, Công ty ưu tiên tiêu thụ sản phẩm tại thị trường miền Bắc nhằm giảm chi phí hỗ trợ vận chuyển, đồng thời đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm loãng để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do vậy, năm 2022 doanh thu bán hàng, lãi gộp tăng mạnh, lợi nhuận sau thuế trong năm tăng cao so với năm 2021.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hỗ trợ vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	174.406.991	298.336.581
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.673.611.233	6.143.138.151
- Các khoản tương đương tiền	-	6.794.040.363
	<u>4.848.018.224</u>	<u>13.235.515.095</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	-	-
	18.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 18.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8,3%/năm đến 10,5 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	-	-	1.595.887.200	-
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	-	-	98.868.000	-
	-	-	1.694.755.200	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	66.845.600	-	811.221.400	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường An Phú	-	-	658.363.200	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa Cảnh	-	-	552.135.800	-
- Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	-	-	440.618.200	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	1.592.885.800	-
	66.845.600	-	4.055.224.400	-
	66.845.600	-	5.749.979.600	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Lạng Sơn	-	-	81.607.681	-
- Công ty TNHH MTV Chinh Thảo Hiếu Thắng	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano Ứng dụng	545.424.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	108.694.001	-	22.000.150	-
	2.154.118.001	-	103.607.831	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.528.767	-	8.376.214	-
- Tạm ứng	470.480.000	-	304.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	1.500.000	-
- Phải thu khác	89.848.021	-	63.165.905	-
	722.356.788	-	377.242.119	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Bà Thân Thị Hà	100.000.000	-	-	-
	100.000.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu tạm ứng Ông Đặng Đình Phúc	350.480.000	-	279.200.000	-
- Các đối tượng khác	271.876.788	-	98.042.119	-
	622.356.788	-	377.242.119	-
	722.356.788	-	377.242.119	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.825.995.931	-	6.245.891.833	-
- Công cụ, dụng cụ	4.287.000	-	6.037.000	-
- Thành phẩm	1.213.281.638	-	947.423.168	-
	6.043.564.569	-	7.199.352.001	-

31
 CÔNG
 HƯNG
 PHÁT
 HÀ
 BẮC

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCD khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	201.809.091	205.722.266.960					
Số dư cuối năm	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	201.809.091	205.722.266.960					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	9.229.769.963	101.327.627.478	345.454.545	192.297.771	111.095.149.757					
- Khấu hao trong năm	993.334.601	11.951.401.075	-	6.340.524	12.951.076.200					
Số dư cuối năm	10.223.104.564	113.279.028.553	345.454.545	198.638.295	124.046.225.957					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	16.824.873.150	77.792.732.733	-	9.511.320	94.627.117.203					
Tại ngày cuối năm	15.831.538.549	65.841.331.658	-	3.170.796	81.676.041.003					

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 753.782.462 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	4.809.888.891	7.527.784.647
	<u>4.809.888.891</u>	<u>7.527.784.647</u>

11. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.405.862.050	3.405.862.050	23.159.930.805	26.565.792.855	-	-
	<u>3.405.862.050</u>	<u>3.405.862.050</u>	<u>23.159.930.805</u>	<u>26.565.792.855</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	26.565.792.855	26.565.792.855	-	26.565.792.855	-	-
	<u>26.565.792.855</u>	<u>26.565.792.855</u>	<u>-</u>	<u>26.565.792.855</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.405.862.050)	(3.405.862.050)	(23.159.930.805)	(26.565.792.855)	-	-
	<u>23.159.930.805</u>	<u>23.159.930.805</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
USD	7%/năm	Thanh toán công nợ cho nhà thầu Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.	VND	VND
USD	4,5%/năm	Thanh toán công nợ cho nhà thầu thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide công suất 10.000 tấn/năm.	-	13.518.193.080

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang

-	26.565.792.855
-	(3.405.862.050)
-	<u>23.159.930.805</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.290.877.033	3.290.877.033	3.131.888.044	3.131.888.044
	3.290.877.033	3.290.877.033	3.131.888.044	3.131.888.044

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Việt Nam	-	22.080.000
- Công ty TNHH TMXNK Hóa chất và Phân bón Vạn Tiến Phát	20.600.400	17.783.400
- Công ty Cổ phần Thế giới Đá khô	4.272.000	4.272.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	16.458.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trang Anh	23.725.440	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.912.760	875.590
	67.968.600	45.010.990

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.298.054.640	2.762.896.248	-	535.158.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.881.810	-	2.427.904.374	-	-	2.354.022.564
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.315	71.145.386	57.950.446	-	13.258.255
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	244.824.024	-	96.136.474	-	148.687.550	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	318.705.834	63.315	5.896.240.874	2.823.846.694	148.687.550	2.902.439.211

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	19.398.451
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển	48.054.000	582.762.000
- Chi phí bảo vệ	21.000.000	21.000.000
	69.054.000	623.160.451

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	56.644.067	60.279.144
- Bảo hiểm xã hội	148.706	148.706
- Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc và các quỹ công đoàn	61.653.976	61.653.976
- Quỹ thưởng Ban điều hành	28.227.101	86.625.544
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	48.575.706	86.257.524
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	606.567.240	609.131.040
- Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn	471.887.337	182.032.109
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.877.718	14.877.718
	1.288.581.851	1.101.005.761
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
- Các đối tượng khác	1.288.581.851	1.101.005.761
	1.288.581.851	1.101.005.761

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	6.885.925.134	100.271.916.085
Lỗi trong năm trước	-	-	(3.700.135.500)	(3.700.135.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(758.727.500)	(758.727.500)
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	2.427.062.134	95.813.053.085
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	2.427.062.134	95.813.053.085
Lãi trong năm nay	-	-	12.712.425.447	12.712.425.447
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	15.139.487.581	108.525.478.532

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	4.000.000.000	4,76%	54.230.000.000	64,56%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.998.000.000	11,90%	9.998.000.000	11,90%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67%	5.600.000.000	6,67%
Ông Phạm Huy Hiệu	4.230.000.000	5,04%	-	0,00%
Bà Trương Thị Lan Anh	46.000.000.000	54,76%	-	0,00%
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87%	14.172.000.000	16,87%
	84.000.000.000	100%	84.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	84.000.000.000	84.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	609.131.040	1.788.582.840
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(2.563.800)	(1.179.451.800)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.563.800)	(1.179.451.800)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	606.567.240	609.131.040

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.385.990.951	9.385.990.951
	9.385.990.951	9.385.990.951

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.164.194.544	110.051.817
Doanh thu bán thành phẩm	94.612.382.500	66.075.917.000
	100.776.577.044	66.185.968.817
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	52.750.668.000	37.956.074.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.120.844.546	110.051.816
Giá vốn của thành phẩm đã bán	72.141.571.828	62.682.478.136
	78.262.416.374	62.792.529.952
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	42.116.394.244	25.858.254.566

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	262.560.363	201.643.900
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	323.046.250
	262.560.363	524.690.150

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	713.127.837	1.733.971.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	469.820.645	-
	1.182.948.482	1.733.971.430

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	404.371.022	347.841.856
Chi phí khác bằng tiền	550.828.680	1.339.644.000
	955.199.702	1.687.485.856

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.218.800	46.925.847
Chi phí nhân công	3.235.840.863	2.697.610.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.689.300	129.841.399
Thuế, phí, lệ phí	108.391.771	77.196.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.644.524	419.040.000
Chi phí khác bằng tiền	1.244.141.051	853.699.206
	5.406.926.309	4.224.313.192

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	54.668.016	-
--	-------------------	---

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Xử lý vật tư không có chứng từ hoàn ứng	27.183.600	24.706.000
Thu nhập khác	4.700.000	2.799.963
	31.883.600	27.505.963

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	178.607.129	-
Chi phí khác	18.475.000	-
	197.082.129	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.066.448.011	(3.700.135.500)
Các khoản điều chỉnh tăng	300.900.311	99.454.545
- Chi phí không hợp lệ	197.082.129	-
- Thù lao HĐQT	103.818.182	99.454.545
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.597.235.500)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.597.235.500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.770.112.822	(3.600.680.955)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.354.022.564	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	73.881.810	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(73.881.810)	(73.881.810)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.354.022.564	(73.881.810)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.712.425.447	(3.700.135.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.712.425.447	(3.700.135.500)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.513	(440)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.517.556.543	42.779.337.104
Chi phí nhân công	8.908.696.793	7.566.417.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.951.076.200	12.959.228.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.488.865.271	1.865.166.636
Chi phí khác bằng tiền	1.903.361.502	1.192.733.837
	78.769.556.309	66.362.883.545

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	4.848.018.224	-	-	4.848.018.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	789.202.388	-	-	789.202.388
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	23.637.220.612	-	-	23.637.220.612
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.235.515.095	-	-	13.235.515.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.127.221.719	-	-	6.127.221.719
	19.362.736.814	-	-	19.362.736.814

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.579.458.884	-	-	4.579.458.884
Chi phí phải trả	69.054.000	-	-	69.054.000
	4.648.512.884	-	-	4.648.512.884
Tại ngày 01/01/2022				
Vay	3.405.862.050	23.159.930.805	-	26.565.792.855
Phải trả người bán, phải trả khác	4.232.893.805	-	-	4.232.893.805
Chi phí phải trả	623.160.451	-	-	623.160.451
	8.261.916.306	23.159.930.805	-	31.421.847.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (*)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	Cổ đông góp vốn
Bà Thân Thị Hà	Kế toán trưởng

(*) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc bắt đầu thoái vốn trong năm 2022. Tại ngày 02/03/2023 Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc chỉ là cổ đông góp vốn, không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	52.750.668.000	37.956.074.000
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	614.505.000	3.111.034.000
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	52.136.163.000	34.845.040.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	42.116.394.244	25.858.254.566
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	42.116.394.244	25.858.254.566
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.668.016	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	54.668.016	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch HĐQT	35.227.273	-
- Ông Chu Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	10.000.000
- Ông Nguyễn Minh Hòa	Ủy viên HĐQT	15.818.182	-
- Ông Hà Văn Hùng	Ủy viên HĐQT	42.533.121	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên HĐQT	72.210.287	32.000.000
- Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên HĐQT	14.181.818	36.000.000
- Ông Nguyễn Tổng Luận	Tổng Giám đốc	136.543.159	6.000.000
- Ông Phạm Hoàng Hưng	Tổng Giám đốc	304.514.513	408.030.583
- Ông Đoàn Như Thương	Ủy viên HĐQT	-	4.000.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	300.455.372	313.687.300
- Bà Nguyễn Thúy Nguyên	Trưởng BKS	15.818.182	-
- Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng BKS	-	10.000.000
- Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên BKS	11.613.636	-
- Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên BKS	57.368.230	18.800.000
- Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên BKS	30.693.232	254.473.142

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Thân Thị Hà
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Tổng Luận
Tổng Giám đốc